TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-ST.
Ngày: 29-8-2017.
V/v tranh chấp ly hôn giữa anh Tr và chị H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bon.

2. Ông Đinh Ngọc Dình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 72/2016/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2016 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2017/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1974, địa chỉ: số nhà 503/5, ấp V, xã D, huyện Ch, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: chị Lê Thị Thúy H, sinh năm 1978, địa chỉ: số nhà 33/4, ấp L, xã L, huyện Ch, tỉnh Long An. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1997, địa chỉ: số nhà 503/5, ấp V, xã D, huyện Ch, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Thành Nh, sinh năm: 1999, địa chỉ: số nhà 503/5, ấp V, xã D, huyện Ch, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1950, địa chỉ: số nhà 56/4, ấp V, xã D, huyện Ch, tỉnh Long An. (có mặt)

4. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1953. (có mặt)

5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: số nhà 350, đường A, khu phố 2, thị trấn T, huyện Ch, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Thành Tr trình bày trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án: Anh và chị H kết hôn vào năm 1996, do mai mối, có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có rất nhiều bất đồng về quan điểm, thường xuyên cải vả. Anh và chị H không sống chung với nhau đến nay đã 04 năm. Từ ngày chị H đi đến nay, anh đã năn nỉ chị H nhiều lần để chị H quay về cùng nhau chăm sóc con cái, nhưng chị H vẫn không về. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về nuôi con chung: Anh và chị H có hai người con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh 1997 và Nguyễn Thành Nh, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1999. Hiện nay, hai con đã trưởng thành và đang sống với anh Tr. Anh Tr yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con từ lúc chị H đi đến nay cho cả hai người con, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng, vì con đã lớn nhưng anh Tr vẫn chịu chi phí nuôi con.

Về chia tài sản chung: Anh Tr và chị H có tài sản chung là căn nhà, chi phí xây dựng là 140.000.000 đồng, khi chị H bỏ đi khoảng 01 năm anh Tr bỏ chi phí để hoàn thiện căn nhà với số tiền khoảng 600.000.000 đồng. Phần đất chị H yêu cầu hiện nay do anh Tr đứng tên, phần đất này anh Tr được cha anh Tr cho riêng. Số tiền anh Tr bán thanh long là 33.000.000 đồng, không phải là 60.000.000 đồng như chị H trình bày, sau khi chị H bỏ đi thì anh phải chăm sóc thêm 20 ngày nữa mới bán, chi phí anh bỏ ra khoảng 10.000.000 đồng. Khi chị H đi, anh có bán 03 con dê được 10.700.000 đồng (chị H đi anh phải nuôi thêm 09 tháng), bán 01 con bò với số tiền là 19.000.000 đồng (chị H đi anh phải nuôi thêm 11 tháng). Anh Tr đang sử dụng một xe mô tô, xe này khi mua là 33.000.000 đồng, giấy đăng ký xe do chị H đứng tên và giữ giấy. Khi chị H bỏ đi thì chị H còn giữ số tiền gởi ngân hàng là 42.000.000 đồng, nhưng chị H trình bày là 40.000.000 đồng, anh Tr yêu cầu chia đôi số tiền 40.000.000 đồng, chị H trình bày chị đã rút ra 20.000.000 đồng để chi xài chung khi chị H còn sống chung với anh, việc này anh không biết. Anh Tr rút yêu cầu chia 08 chỉ vàng 24 K.

Anh không đồng ý theo yêu cầu chia đất của chị H, phần đất cha anh cho riêng anh thì anh sẽ trả lại cho cha anh, căn nhà thì anh đồng ý chia đôi phần xây dựng chung trước đây.

Số tiền bán thanh long, dê, bò trong thời gian chị H bỏ đi anh đã chi hết cho việc nuôi con, hiện nay anh còn quản lý 01 chiếc xe mô tô, theo anh giá trị xe hiện tại khoảng 7.000.000 đồng.

Số thanh long trên đất hiện nay là do anh Tr trồng khi chị H đã đi, trước đó trồng thanh long ruột trắng, khi chị H đi thì đã trồng được 10 năm, đã hết hạn sử dụng nên anh phá bỏ và trồng lại giống thanh long tím hồng. Giá trị hiện nay mỗi trụ cao hơn nhiều so với giá đã định, theo anh Tr giá trị hiện nay là 1.370.000 đồng/ trụ.

Phần san lấp nền nhà bằng đất ruộng và đất bờ kênh, gia đình hai bên phụ công san lấp, không phải bằng cát lấp như chị H trình bày. Anh không đồng ý giá trị nhà theo kết quả định giá vì vượt quá số tiền xây dựng trước đây, yêu cầu Tòa án xem xét lại, anh không yêu cầu định giá lại. Trường hợp chia nhà thì anh yêu cầu đập bỏ nhà rồi chia ra, không chia bằng tiền.

Anh yêu cầu chị H chia đôi số vàng 02 chỉ vàng 24K mà anh đã mua cho chị H.

Về chia nợ chung: Anh có vay của anh T và bà Th số tiền là 500.000.000 đồng khi chị H đã bỏ đi, anh đã trả được 250.000.000 đồng và còn nợ lại anh T và bà Th số tiền 250.000.000 đồng như anh T và bà Th trình bày, anh vay tiền để trang trải việc gia đình và lo cho con ăn học. Nay bà Th và anh T yêu cầu anh trả số tiền vay 250.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và trả trong 01 lần, anh đồng ý, anh yêu cầu chị H phải liên đới cùng anh trả nợ cho bà Th và anh T.

Bị đơn là chị Lê Thị Thúy H trình bày trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án: chị H và anh Tr kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, chị và anh Tr đã ly thân đến nay khoảng hơn 03 năm, chị không thể tiếp tục sống chung với anh Tr được nữa, nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Tr.

Về con chung như anh Tr trình bày là đúng, chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của anh Tr vì không phù hợp với quy định của pháp luật, các con đã trưởng thành, thời gian chị không sống chung với anh Tr, chị vẫn lo chi phí cho con đi học, không phải một mình anh Tr lo.

Về chia tài sản chung:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 2.111,7 m^2 loại đất lúa, số thửa là 303, tờ bản đồ số 11, xã D, phần đất này do cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân, do anh Tr đứng tên. Chị yêu cầu được nhận 1.000 m^2 đất của thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã D, là khu A theo mảnh trích đo địa chính do công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 29 tháng 8 năm 2016.

- Căn nhà xây dựng vào năm 2010, chưa hoàn chỉnh (chưa tô, lót gạch, sơn..) rộng 8 m, dài 20 m, chi phí khi xây dựng khoảng 300.000.000 đồng, chị đồng ý giá trị nhà theo chứng thư định giá. Chị yêu cầu chia đôi giá trị nhà, mỗi người nhận một nửa.

- Phần san lấp nền nhà là cát lấp, không phải đất như anh Tr trình bày.

- Thanh long vụ xông đèn khi chị đi, anh Tr thu hoạch là 60.000.000 đồng, chị đồng ý theo số tiền anh Tr trình bày là 33.000.000 đồng.

- Tiền bán 02 con dê là 10.000.000 đồng, 01 con bò là 26.0000.000 đồng. Chị đồng ý với anh Tr về việc bán 03 con dê được 10.700.000 đồng, bán 01 con bò

với số tiền là 19.000.000 đồng. Anh Tr cho rằng nuôi dê thêm 09 tháng, nuôi bò thêm 11 tháng chị không đồng ý, vì sau khi chị đi không lâu thì anh Tr đã bán.

- Một xe mô tô Future F1, biển số 62K1 102.11 do chị đứng tên, khi mua là 32.000.000 đồng, chị đồng ý giá trị xe theo chứng thư thẩm định giá. Hiện nay chị giữ giấy đăng ký xe.

Các tài sản trên hiện nay anh Tr đang quản lý.

Khi đi, chị còn giữ 20.000.000 đồng tiền gởi ngân hàng và 02 chỉ vàng cưới 24K. Trước đây chị và anh Tr có gởi ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng, chị đã rút ra 20.000.000 đồng để chi xài chung khi chị còn sống chung với anh Tr. Anh Tr trình bày chị còn giữ 08 chỉ vàng 24K là không đúng. Chị đồng ý chia đôi số tiền 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng mà chị đang giữ.

Chị yêu cầu anh Tr chia cho chị 1.000 m^2 đất của thửa đất nêu trên, yêu cầu anh Tr chia cho chị một nửa giá trị các tài sản còn lại với số tiền là 208.000.000 đồng.

Cây thanh long trên phần đất chị yêu cầu là do anh Tr trồng, chị đồng ý với giá định giá là 900.000 đồng/trụ.

Nợ chung: Về phần nợ mà anh Tr vay của bà Th và anh T thì chị không biết, chị không đồng ý cùng anh Tr trả nợ cho bà Th và anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Th trình bày trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án: Vào ngày 01/6/2016, anh T và bà cho anh Tr vay với số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày vay tiền, lãi suất 3%/tháng, hai bên có làm giấy biên nhận ngày 01/6/2016. Khi vay, anh Tr có thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.111,7m^2, đất tọa lạc tại xã D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 492402 được Uỷ ban nhân dân huyện Ch cấp ngày 20/12/2010 do anh Nguyễn Thành Tr đứng tên. Anh Tr thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay, không công chứng, chứng thực, không có đăng ký thế chấp.

Tuy nhiên đến nay, anh Tr chỉ trả được số tiền là 250.000.000 đồng, hiện nay anh Tr còn nợ tiền vay của bà và anh T là 250.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần đến nhà đòi nợ nhưng anh Tr chưa trả. Nay bà yêu cầu anh Tr trả cho bà và anh T số tiền vay còn nợ là 250.000.000 đồng. Bà yêu cầu anh Tr trả 01 lần, bà không yêu cầu tính lãi. Khi anh Tr trả hết số tiền vay thì bà và anh T sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Tr.

Ông Nguyễn Văn B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Phần đất thuộc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã D ông cho con ruột của ông là anh Tr, khi làm thủ tục sang tên thì anh Tr và chị H đã kết hôn, ông chỉ nói với anh Tr là ông cho anh Tr, ông không nói với chị H. Chị H yêu cầu chia cho chị H 1.000 m^2 đất thuộc một phần thửa đất trên thì ông không đồng ý, ông cho anh Tr sử dụng, sau này anh Tr không sử dụng nữa thì cho lại các cháu của ông là con của anh Tr và chị H.

Chị Nguyễn Thị Kiều O và anh Nguyễn Thành Nh vắng mặt tại phiên tòa, không có yêu cầu gì.

Các đương sự không còn trình bày hay yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên trình bày: Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tr và chị H.

Con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

Tài sản chung: Chia cho chị H xe mô tô, chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Tr ½ giá trị xe. Nhà có giá trị là 172.214.000 đồng và chi phí san lấp nền có giá trị là 34.225.000 đồng đề nghị chia đôi, anh Tr và chị H mỗi người hưởng một nửa giá trị. Tiền bán trái thanh long là 33.000.000 đồng, trừ chi phí anh Tr bỏ ra là 10.000.000 đồng, còn lại 23.000.000 đồng chia đôi anh Tr và chị H mỗi người hưởng một nửa. Chia đôi số tiền anh Tr bán bò, dê mỗi người hưởng một nửa. Tiền gửi Ngân hàng là 40.000.000 đồng đề nghị chia đôi, anh Tr và chị H mỗi người nhận một nửa. Số vàng chị H đang quản lý là 02 chỉ vàng 24K, đề nghị chia đôi, anh Tr và chị H mỗi người nhận một nửa.

Tổng số tài sản chung của anh Tr và chị H là 319.849.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K, đề nghị buộc anh Tr trả cho chị H số tiền là 99.214.500 đồng và một xe mô tô, chị H giao cho anh Tr 01 chỉ vàng 24K.

Đối với phần đất mà chị H yêu cầu: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Ch xác nhận cấp giấy cho hộ ông Tr là sai, nguồn gốc đất do ông B cho anh Tr nên là tài sản riêng của anh Tr, đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia 1.000 m^2 đất của chị H.

Đối với số nợ: chấp nhận yêu cầu của bà Th và anh T, buộc anh Tr trả cho bà Th và anh T số tiền vay là 250.000.000 đồng, buộc bà Th và anh T trả cho anh Tr giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Nguyễn Thành Tr và chị Lê Thị Thúy H kết hôn vào năm 1996, đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 01 năm 1996, tại Ủy ban nhân dân xã D huyện Ch tỉnh Long An. Nay anh Nguyễn Thành Tr yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Thúy H. Căn cứ vào các Điều 27, 33 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Chị Nguyễn Thị Kiều O và anh Nguyễn Thành Nh đã được tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không

có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, để xét xử vắng mặt.

Anh Nguyễn Thành Tr và chị Lê Thị Thúy H chung sống với nhau được khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có rất nhiều bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cải vả. Các đương sự không hòa giải được mâu thuẫn làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, anh Tr và chị H không còn sống chung với nhau từ năm 2014 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung của các đương sự không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, các đương sự đã vi phạm nghĩa vụ sống chung với nhau được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị H cũng đồng ý ly hôn với anh Tr, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tr và chị H.

Về con chung: Anh Tr và chị H có hai người con chung là Nguyễn Thị Kiều O, sinh 1997 và anh Nguyễn Thành Nh, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1999. Hiện nay, hai con đã trưởng thành và đang sống với anh Tr. Anh Tr yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con từ lúc chị H đi đến nay cho cả hai người con, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng vì con đã lớn nhưng anh Tr vẫn chịu chi phí nuôi con. Xét thấy yêu cầu của anh Tr là không phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không chấp chấp nhận.

Về chia tài sản chung: Các tài sản tranh chấp giữa các bên đã được Công ty cổ phần Thẩm định giá Việt Tín định giá theo chứng thư thẩm định giá số 164264/VIETTIN JSC-HCM ngày 06 tháng 10 năm 2016, các đương sự không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá trị tài sản theo chứng thư trên để xác định giá trị tài sản.

Anh Tr và chị H đã thống nhất xác định các tài sản chung gồm 01 căn nhà chưa hoàn chỉnh. Nhà có giá trị theo định giá là 172.214.000 đồng, giá trị cát san nền là 34.225.000 đồng; số tiền anh Tr bán thanh long là 33.000.000 đồng, anh Tr phải bỏ ra chi phí chăm sóc và thu hoạch là 10.000.000 đồng nên lợi nhuận còn lại là 23.000.000 đồng; tiền anh Tr bán 03 con dê là 10.700.000 đồng, bán 01 con bò với số tiền là 19.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 24K chị H đang quản lý; 01 xe mô tô biển số 62K1 102.11 có giá trị theo định giá là 20.710.000 đồng, do chị H đứng tên nhưng do anh Tr quản lý xe; số tiền gửi ngân hàng là 40.000.000 đồng do chị H quản lý. Tổng giá trị tài sản tranh chấp giữa các bên là 319.849.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K. Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do mâu thuẫn vợ chồng, không phải lỗi của một bên, nên tài sản chung được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, mỗi bên nhận một nửa tài sản chung, mỗi người được nhận tài sản có tổng giá trị là 159.924.500 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Anh Tr đang quản lý tài sản có giá trị là 279.849.000 đồng, nên buộc anh Tr giao cho chị H 01 xe mô tô biển số 62K1 102.11 và anh Tr có nghĩa vụ thanh toán cho chị H số tiền là 99.214.500 đồng. Buộc chị H thanh toán cho anh Tr 01 chỉ vàng 24K, loại vàng 24K thông dụng tại thị trấn T huyện Ch tỉnh Long An.

Anh Tr và chị H không thống nhất được quyền sử dụng đất có diện tích 2.111,7 m^2 loại đất lúa, số thửa là 303, tờ bản đồ số 11, xã D do anh Tr đứng tên là tài sản chung, anh Tr cho rằng là tài sản anh được tặng cho riêng. Hội đồng xét xử xét thấy theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 861/CN ngày 21 tháng 7 năm 2004 giữa ông Nguyễn Văn B và anh Tr, trong hợp đồng ghi rõ bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Thành Tr, cha chia cho con. Ông Nguyễn Văn B xác định là ông chỉ chia cho anh Tr sử dụng, không phải cho chung vợ chồng anh Tr và chị H, nên có cơ sở xác định thửa đất này là tài sản riêng của anh Tr, không có cơ sở xác định thửa đất này là tài sản chung của anh Tr và chị H. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh Tr chia cho chị H 1.000 m^2 đất thuộc một phần thửa đất là 303, tờ bản đồ số 11, xã D.

Anh Tr cho rằng khi xây dựng nhà thì số tiền xây nhà thấp hơn giá theo chứng thư định giá, tuy nhiên việc định giá và tính giá trị nhà là xác định theo giá thị trường tại thời điểm định giá, ý kiến của anh Tr không ảnh hưởng đến giá trị hiện nay của căn nhà.

Chị H cho rằng chị đã rút 20.000.000 đồng trong số tiền gửi ngân hàng để chi xài trong gia đình, tuy nhiên không được sự đồng ý của anh Tr, chị H không thông báo cho anh Tr biết là chị rút 20.000.000 đồng, chị H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc chị H rút tiền để chi xài chung, nên không có cơ sở chấp nhận theo ý kiến của chị H.

Về nợ: Bà Th và anh T yêu cầu anh Tr trả số tiền vay còn nợ là 250.000.000 đồng, anh Tr yêu cầu chị H liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy số nợ trên do một mình anh Tr vay, ngày vay là ngày 01/6/2016, khi đó thì anh Tr và chị H không còn sống chung, và khi đó anh Tr đã khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị H. Anh Tr trình bày số tiền này anh vay để chi xài và nuôi con là không hợp lý, nên không có cơ sở xác định số nợ trên là nợ chung của anh Tr và chị H, nên không có cơ sở buộc chị H liên đới trả nợ cùng với anh Tr. Anh Tr thừa nhận là anh Tr có vay và còn nợ bà Th và anh T số tiền là 250.000.000 đồng, nên yêu cầu của bà Th và anh T là phù hợp với Điều 466 của Bộ luật dân dự năm 2015 nên chấp nhận, buộc anh Tr trả cho bà Th và anh T số tiền vay là 250.000.000 đồng. Bà Th và anh T không yêu cầu trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh Tr còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 11.200.000 đồng, chị H đã tạm ứng số tiền này. Tài sản chung của anh Tr và chị H được chia đôi, yêu cầu của chị H không được chấp nhận một phần do đó chị H phải chịu chi phí nhiều hơn anh Tr, chị H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 7.000.000 đồng, anh Tr phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 4.200.000 đồng, buộc anh Tr trả cho chị H số tiền là 4.200.000 đồng.

Đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Anh Tr phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 8.146.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 12.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ vay. Chị H phải chịu 8.146.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 27, 33 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 19, 56, 58 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các khoản 2, 8 và 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thành Tr và chị Lê Thị Thúy H.

Anh Nguyễn Thành Tr và chị Lê Thị Thúy H có hai con chung đều đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị Thúy H, chị Lê Thị Thúy H được nhận các tài sản gồm:

- 01 xe mô tô biển số 62K1 102.11 (do chị H đứng tên nhưng do anh Tr quản lý xe).

- 01 chỉ vàng 24K.

- Số tiền là 99.214.500 đồng (chín mươi chín triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Buộc anh Nguyễn Thành Tr giao cho chị Lê Thị Thúy H xe mô tô biển số 62K1 102.11 và số tiền là 99.214.500 đồng (chín mươi chín triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Thành Tr được hưởng tài sản gồm căn nhà trên thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã Dương Xuân Hội và 01 chỉ vàng 24K, buộc chị Lê Thị Thúy H giao cho anh Nguyễn Thành Tr 01 chỉ vàng 24K (loại vàng 24K thông dụng tại thị trấn T).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Lê Thị Thúy H về việc yêu cầu anh Nguyễn Thành Tr chia cho chị H 1.000 m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã D. Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã D là tài sản riêng của anh Nguyễn Thành Tr.

Chấp nhận yêu cầu trả nợ vay của bà Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn T, buộc anh Nguyễn Thành Tr trả cho bà Th và anh T số tiền vay là 250.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Thành Tr còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bà Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn T trả lại cho anh Nguyễn Thành Tr giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11, xã D.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thành Tr về việc yêu cầu chị Lê Thị Thúy H liên đới cùng anh Tr trả nợ cho bà Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn T.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 11.200.000 đồng (mười một triệu hai trăm nghìn đồng), chị H đã nộp đủ số tiền này, chị Lê Thị Thúy H phải chịu là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), anh Nguyễn Thành Tr phải chịu là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng), buộc anh Nguyễn Thành Tr có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền là 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Án phí:

Anh Nguyễn Thành Tr phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 20.646.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0009285 ngày 07 tháng 4 năm 2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, anh Nguyễn Thành Tr phải nộp thêm với số tiền là 20.646.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Chị Lê Thị Thúy H phải chịu 8.146.000 đồng (tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 6.375.000 đồng (sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009330 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, chị Lê Thị Thúy H phải nộp thêm với số tiền là 1.771.000 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị O và anh Nh được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án DS huyện Châu Thành;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Tùng